

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAI LẬY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/8/2024

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh*

***- Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Huỳnh Văn Hoàn;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 261/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Anh Trần Văn T, sinh năm 1981, (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

***- Bị đơn:*** Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 10/5/2024, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:***

Anh và chị Nguyễn Thị T1 xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2022 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh và chị T1 bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, chị T1 đã bỏ nhà đi từ năm 2022 đến nay không về thăm gia đình. Cũng từ thời gian này, anh và chị T1 sống ly thân nhau cho đến nay, không hàn

gắn được tình cảm. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xin ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Gia L, sinh ngày 23/11/2018. Khi ly hôn anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc không thể tham gia phiên tòa nên anh T có đơn yêu cầu xin được vắng mặt trong quá trình xét xử.

\* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng chị T1 vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị T1, bị đơn chị T1 cư trú tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, chị T1 vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ; Đồng thời anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 69 vào ngày 22/9/2020, được xem là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của anh T thì sau khi kết hôn, anh và chị T1 chung sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn

nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp, chị T1 không chăm lo cho gia đình. Anh và chị T1 cũng đã sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, chứng tỏ giữa anh T và chị T1 đã không còn tình cảm vợ chồng, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....”*. Do đó, anh T và chị T1 thường xuyên cự cãi nhau, sống ly thân nhau trong thời gian dài mà vẫn không hàn gắn được tình cảm chứng tỏ hôn nhân giữa anh T và chị T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị T1, mở phiên hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn cho các bên nhưng chị T1 vắng mặt không lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ly hôn, từ đó cho thấy chị T1 không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh T. Do đó, anh T yêu cầu xin ly hôn với chị T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2. Về con chung: Quá trình chung sống anh T và chị T1 có 01 con chung tên Trần Gia L, sinh ngày 23/11/2018. Xét thấy, cháu L hiện đang sống với anh T, cuộc sống và môi trường sinh hoạt đã ổn định. Tại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con, chính quyền địa phương ấp H, xã H xác nhận anh T có đủ điều kiện để nuôi con. Chị T1 không có ý kiến phản đối về yêu cầu nuôi con chung của anh T. Vì vậy, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3. Về cấp dưỡng: Anh T chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.4. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vi các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:**

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Gia L, sinh ngày 23/11/2018 cho anh Trần Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Chị T1 chưa phải cấp dưỡng nuôi con do anh T chưa có yêu cầu.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002708 ngày 23/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên anh T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND thị trấn Hiệp Đức, H. Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Mỹ Nhanh**



